

# NGHÈO ĐÓI VÀ GIẢM NGHÈO Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

BÙI MINH ĐẠO

Nghèo đói ở vùng dân tộc thiểu số đã và đang là vấn đề có tính toàn cầu. Nó hiện tồn phổ biến ở các quốc gia đa tộc người trên thế giới. Ở Việt Nam, tuy chỉ có trên 10 triệu người (xấp xỉ 14% nhân khẩu toàn quốc), nhưng các dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn vùng cao rộng lớn, chiếm hơn 2/3 lãnh thổ quốc gia, là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái của cả nước. Thực tiễn cho thấy, do những đặc thù về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển xã hội, nghèo đói đang diễn ra trầm trọng và sâu sắc ở vùng các dân tộc thiểu số Việt Nam, cũng như giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số sẽ còn là cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ. Trong khung cảnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, giảm nghèo cho các dân tộc thiểu số trở thành mục tiêu hàng đầu trong quốc sách với vùng cao của chính phủ Việt Nam.

Dưới giác độ dân tộc học, bài viết này trình bày thực trạng nghèo đói và những vấn đề đặt ra cho giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay.

## 1. Khái quát thực trạng đói nghèo

Trong ba khu vực phân theo đặc điểm địa lý ở Việt Nam, bao gồm đô thị, nông thôn đồng bằng và nông thôn miền núi, khu vực nông thôn miền núi - nơi cư trú của phần lớn các dân tộc thiểu số - là khu vực nghèo đói đã và đang diễn ra trầm trọng và sâu sắc nhất, thể hiện trên các mặt tỷ lệ nghèo đói, thu nhập và đời sống, cơ sở vật chất hạ tầng, y tế và giáo dục.

Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, dựa vào tiêu chí nghèo đói tính bằng thu nhập dưới 2100 Calo/người/ngày, tỉ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam là 86% vào năm 1993 và 75% vào năm 1998, trong khi tỉ lệ hộ nghèo ở vùng người Kinh tại các thời điểm tương ứng chỉ là 54% và 31% (TL.5.32). So với toàn quốc, dù dân số chỉ chiếm trên 13% nhưng tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số chiếm tới

20% vào năm 1993 và 29% vào năm 1998 (TL.5:32). Miền núi miền Bắc và Tây Nguyên, hai khu vực tập trung người dân thiểu số là hai khu vực nghèo nhất trong cả nước. Các dẫn liệu dưới đây dựa vào tiêu chí đói nghèo tính bằng lương thực của Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội cũng cho các kết quả tương tự. Điều tra thực trạng đời sống của 2.104.478 hộ tại 11 tỉnh miền núi vào thời điểm 1998-1999 cho kết quả: số hộ đói nghèo chiếm 23,8%, trong đó, vùng dân tộc 51,2%, cao gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ chung (TL 3: 1039). Tại 6 tỉnh miền núi phía bắc (Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái), vào năm 1993, tổng dân số chiếm 17% cả nước nhưng hộ đói nghèo lại chiếm 28% hộ đói nghèo cả nước, trong đó, hộ đói nghèo vùng dân tộc lên đến 95% (TL4: 3). Kết quả điều tra mẫu tại Yên Bái vào tháng 11/2001 do Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội tiến hành cho kết quả: tỷ lệ hộ nghèo ở người Nùng là 33,55%, Dao là 51,27%, các dân tộc ít người khác là 35,22% trong khi tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước là trên 10% (TL 6:1). Trong cùng một dân tộc, tùy theo vị trí địa lý và địa hình nơi cư trú mà mức độ nghèo đói giữa các nơi cũng không giống nhau. Chẳng hạn: Theo tài liệu điều tra của Viện dân tộc học, vào năm 1999, cùng thuộc dân tộc Gia rai ở tỉnh Gia Lai, nhưng tại thị xã Plei Ku, tỷ lệ hộ nghèo đói chỉ chiếm 25-35%, trong khi tại huyện Ia Graih, tỷ lệ hộ nghèo đói lại là 70-80%; cùng thuộc dân tộc Thái ở huyện Mường La, tỉnh Sơn La, tại xã Mường Trai, tỷ lệ hộ nghèo đói là 42%, nhưng tại xã Nậm Dôn, tỷ lệ hộ nghèo đói là 68%. Khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số khá xa. Vào năm 1999, tỷ lệ hộ nghèo đói ở tỉnh Lai Châu là 35%, cao gấp bốn lần so với tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Hưng Yên - 8,7%; tỷ lệ hộ nghèo ở miền núi tỉnh Phú Yên là 40%, cao gấp 4 lần tỷ lệ hộ nghèo chung là 9,6% của toàn tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo ở miền núi phía Bắc là 18,9%, cao gấp 2,6 lần so với đồng bằng sông

Hồng (TL 3: 1118). Vào năm 2000, tại tỉnh Lai Châu, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc Si La là 93,7%, cao gấp 20 lần so với tỷ lệ hộ nghèo - 14,5% ở vùng người Kinh cùng tỉnh (TL 3: 1143). Nghèo đói đặc biệt hiện diện trầm trọng ở 2.325 xã vùng III, vùng đặc biệt khó khăn, nơi cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số. Hầu hết các xã này đều có khoảng 60% số hộ trở lên thuộc diện nghèo đói (TL 2:220). Nhìn chung, tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng dân tộc gần một thập niên qua dao động trong khoảng 50% trở lên, trong khi tỷ lệ hộ nghèo cả nước chỉ là 20,3% năm 1995, 19,23% năm 1996, 17,7% năm 1997, 15,66% năm 1998, 13,1% năm 1999 và 11% năm 2000.

Đời sống và thu nhập của người dân tộc thiểu số so với cả nước và so với người Kinh còn thấp kém. Những dẫn liệu dưới đây được so sánh với mức thu nhập bình quân toàn quốc trong những năm giữa của thập niên 1990 là trên 250 USD/người/năm, tương đương 2.800.000 VND/người/năm hay 230.000 VND/người/tháng. Theo kết quả điều tra mức sống 4/1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi thì ở vùng các dân tộc miền núi miền Bắc, số hộ có mức thu nhập dưới 60.000 VND/người/tháng chiếm 65,85%, số hộ thiếu ăn từ 3-6 tháng chiếm 33,6%, số hộ gia đình có tài sản cố định dưới 1.000.000 VND chiếm 90%. Năm 1998, tính bình quân, trên 50% hộ gia đình các dân tộc thiểu số cả nước có mức thu nhập 55.000 VND/người/tháng trở xuống (TL 1: 93). Năm 1998, gần 50% số hộ trong khu vực 1.715 xã đặc biệt khó khăn có tài sản giá trị bình quân/người chỉ đạt 200.000 đ (TL 2:220). Chênh lệch thu nhập giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số còn cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, nếu như thu nhập của người Kinh là 100 thì thu nhập của người Mường là 59, của người Thái là 55, của người Hmông là 41 và của người Xơ-dăng là 30 (TL 2: 230).

Cơ sở vật chất hạ tầng còn thiếu về số lượng và kém về chất lượng. Đến năm 1995, ở vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ nhà tranh tre nứa lá là 82,6%, tỷ lệ hộ thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất là 66,8%, tỷ lệ số xã có đường ô tô vào đến trung tâm xã là 56% ở Lào Cai, 59%

ở tỉnh Lai Châu (TL 7:14). Tỷ lệ số xã có chợ ở miền núi Tây Bắc là 37%, trong đó, ở một số tỉnh có tỷ lệ rất thấp như Lai Châu - 11%, Sơn La - 19%, Hoà Bình - 28% (TL6:6), tỷ lệ mù chữ ở tộc người Si La, Mảng, là 96%, ở tộc người Chứt là 94,8%... (TL 1: 93). Năm 1997, ở miền núi miền Bắc, gần 500 xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã, trên 600 xã thiếu trạm y tế, trên 2.500 xã chưa có chợ, trên 1.500 xã chưa có điện, trên 1/3 số hộ chưa được dùng nước sạch (TL 7: 67). Năm 1998, riêng ở 1.568 xã dân tộc thiểu số thuộc vùng III trong cả nước, có gần 400 xã chưa có đường giao thông, gần 900 xã chưa có chợ, 800 xã chưa có trạm y tế, hầu hết các xã chưa có điện lưới và 70% số hộ có nhà cửa tạm bợ (TL 2. 221).

Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ mặc dù được quan tâm nhưng hiệu quả còn thấp kém. Các bệnh như sốt rét, tiêu chảy, bướu cổ còn khá phổ biến (TL 2: 221). Ở miền núi miền Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ tử vong của trẻ em sơ sinh trong những năm đầu thập niên 1990 là 55/1000, cao hơn nhiều so với tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh chung là 36/1000 của cả nước và cao gấp ba lần so với vùng đồng bằng Đông Nam Bộ và châu thổ sông Hồng (TL9:555). Trong khi tổng tỷ suất sinh trong cả nước giảm mạnh từ 3,8 năm 1989 xuống còn 3,1 vào năm 1994, 2,7 vào năm 1996 và 2,3 vào năm 1999 thì ở các dân tộc Tây Nguyên, tổng tỷ suất sinh vẫn là 4,4 vào năm 1996 và 4,68 vào năm 1999 (TL 9: 555).

Cho đến 1998, giáo dục vùng dân tộc thiểu số vẫn khó khăn và thấp kém so với nhu cầu đặt ra và so với vùng người Kinh. Nhìn trên phạm vi cả nước, sự chênh lệch về giáo dục phổ thông giữa vùng người Kinh với vùng người dân tộc tăng từ 93,3% và 82,2% ở cấp cấp tiểu học lên 66,2% và 36,5% ở cấp trung học cơ sở, 39,1% và 8,1% ở cấp trung học phổ thông và 10,5 và 1,1% ở cấp sau trung học (TL 5:34). Tỷ lệ mù chữ ở vùng sâu, vùng xa thường rất cao: Chẳng hạn, tỷ lệ mù chữ vào năm 1998 ở người Si La, người Mảng là 96%, ở người Chứt là 94,8% (TL 1:93). Đến năm 2000, tại khu vực các xã dân tộc vùng III, 60% dân số mù chữ,

50% chủ tịch, bí thư xã không biết chữ (TL 2: 221)...

## 2. Nguyên nhân đói nghèo

Ở vùng dân tộc thiểu số, tồn tại rất nhiều nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Ngoài những nguyên nhân chung thường thấy ở cả vùng nông thôn đồng bằng trong cả nước như: thiếu đất canh tác, đất canh tác xấu, thiếu vốn sản xuất, thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất, thiếu lao động, đông con, khí hậu thời tiết khắc nghiệt, thiên tai, bão lụt... còn các nguyên nhân đặc thù chỉ có ở vùng dân tộc thiểu số như: vị trí địa lý xa xôi, cách trở, địa hình phức tạp, giao thông kém, khả năng nhận thức hạn chế, dẫn đến khó tiếp cận các dịch vụ phát triển, chi tiêu lãng phí, thiếu kế hoạch... Có sự khác biệt khá rõ về nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo giữa nông thôn đồng bằng với nông thôn miền núi. Ở đồng bằng, tại vùng người Kinh, các nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo thường là *đất đai xấu, khí hậu thời tiết khắc nghiệt và thiếu vốn sản xuất*, trong khi đó, ở miền núi, tại vùng các tộc người thiểu số, nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo lại thường là *suy thoái tài nguyên, khả năng tiếp cận các dịch vụ kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục thấp*. Điều này lý giải thực tế là ở nhiều vùng miền núi, cùng trên một địa bàn có điều kiện tự nhiên như nhau, người Kinh lên lập nghiệp vài mươi năm đã ổn định và giàu, trong khi đó, người thiểu số cư trú tại chỗ hàng ngàn năm vẫn đói nghèo.

## 3. Các chương trình, dự án giảm nghèo của Chính phủ

Từ những năm cuối của thập niên 1980, nghèo đói nói chung và nghèo đói ở vùng dân tộc thiểu số nói riêng được Đảng và Chính phủ chính thức đặt ra như là vấn đề xã hội mang tính quốc gia cần được giải quyết. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII (1991) của Đảng đã khẳng định nghèo đói đang là thực tại ở nhiều nơi, đặc biệt hiện diện trầm trọng ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng xa xôi hẻo lánh của đất nước. Đến Đại hội toàn quốc lần thứ VIII (1996), vấn đề xoá đói giảm nghèo đã được chính thức đưa vào Nghị quyết của Đại hội,

trong đó khẳng định xoá đói giảm nghèo phải được coi là nhiệm vụ bức xúc và không thể chậm trễ của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn tới. Dưới ánh sáng của hai Nghị quyết Đại hội Đảng nói trên, công cuộc tấn công vào đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số từng bước được triển khai. Từ năm 1992, Chính phủ chính thức thực hiện dự án *Hỗ trợ đồng bào các dân tộc đặc biệt khó khăn trong phạm vi cả nước*, nằm trong khuôn khổ của *Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo*. Triển khai dự án này, trong thời gian 5 năm sau đó, Chính phủ ban hành tại các vùng dân tộc thiểu số hàng loạt chủ trương lớn: Cho người nghèo vay vốn tín dụng không cần thế chấp từ Ngân hàng phát triển Nông nghiệp và Nông thôn; trồng rừng, cải tạo đất trống, đồi trọc gắn với công tác định canh định cư (ĐCĐC) ở vùng các dân tộc ít người miền núi (Chương trình 327, 9/1992); gắn công tác ĐCĐC với giao đất giao rừng cho người dân tại chỗ miền núi quản lý và bảo vệ (Quyết định 202 TTg, 1993); Phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và 2010 (Quyết định 656/TTg, 9/1996); Phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc thời kỳ 1996-2000 (Quyết định số 960/TTg, 12/1996); Xây dựng các trung tâm cụm xã vùng cao (Quyết định số 35/TTg, 1/1997). Tháng 7/1998, *Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo 1998-2000* của Chính phủ chính thức được triển khai nhằm giảm tỉ lệ hộ nghèo đói trong cả nước từ 17,7% năm 1998 xuống còn 10% vào năm 2000, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Người nghèo vùng dân tộc thiểu số được coi là đối tượng hưởng lợi quan trọng của chương trình này. Cũng trong tháng 7/1998, theo Quyết định 135 TTg của Thủ tướng Chính phủ, một chương trình xoá đói giảm nghèo quan trọng cho vùng dân tộc thiểu số được ban hành và đi vào hoạt động là *Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa, gọi là Chương trình 135*. Với suất đầu tư 400 triệu đồng/xã/năm, chia làm 2 giai đoạn, giai đoạn một 1998-2000 và giai đoạn hai 2001-

2005, mục tiêu của chương trình này là tập trung đầu tư một số cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, trường học, trạm y tế cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

Kết quả của việc thực hiện các chương trình giảm nghèo nói trên là đáng kể và đáng khích lệ. Điều này được nói đến nhiều trong các tài liệu của các cơ quan hữu quan (TL 2, 3, 6). Bên cạnh thành công, các chương trình giảm nghèo cũng đang còn bộc lộ những hạn chế. Định canh, định cư chưa vững chắc, mà tình trạng tái di cư nội vùng của người Hmông, người Dao và các dân tộc khác ở Tây Bắc, của người Gia-rai, Ba-na, Ê-đê, Xơ-đăng ở Tây Nguyên, di cư tự do của các dân tộc miền núi Đông Bắc và Tây Bắc như Tày, Nùng, Thái, Dao, Hmông, Mường, ... vào Tây Nguyên là những ví dụ minh chứng. Ở nhiều vùng sâu, vùng xa, nơi cần giảm nghèo trước hết, đời sống người dân rất chậm được cải thiện, tình trạng đói nghèo hoặc không giảm, hoặc tăng lên. Văn hoá mới chưa hình thành, nhưng văn hoá cũ có xu hướng mai một dần. Ở các vùng sâu, vùng xa, rừng vẫn tiếp tục bị phá để canh tác. Số diện tích rừng bị suy giảm do làm nương rẫy vẫn lên đến nhiều chục ngàn ha/năm. Nhìn chung, hiệu quả đã đạt được còn thấp và không tương xứng với tiền của và công sức bỏ ra. Tỷ lệ nghèo đói giảm đi còn chậm và còn cao trong tương quan với tỷ lệ nghèo đói của người Kinh và của cả nước.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém hiệu quả của các chính sách, dự án giảm nghèo, trong đó, đáng chú ý là: chưa có sự vận dụng sáng tạo các văn kiện chính sách vào thực tiễn. Các chính sách đều không sai, nhưng chỉ dừng lại ở nguyên tắc chung. Vẫn còn một khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn, thể hiện ở việc vận dụng các văn kiện vào thực tiễn của các ngành, các cấp còn lúng túng và thiếu biện chứng. Nhiều chính sách được đưa ra để áp dụng cho những vùng có điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển rất khác nhau. Vẫn còn thiếu sự tập trung và thống nhất trong chỉ đạo và quản lý. Đòi hỏi của công cuộc xoá đói giảm nghèo là ưu tiên cải thiện thu nhập và đời

sống, trong khi một số chương trình, dự án giảm nghèo chỉ chú trọng mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất mà ít chú ý, hoặc chú ý chưa thoả đáng đến đầu tư cho phát triển sản xuất. Đa số các chương trình, dự án giảm nghèo đã chủ yếu dựa vào kiến thức hàn lâm của các nhà quản lý hay chuyên gia từ trên chứ ít dựa vào tri thức bản địa, cũng như chưa tạo điều kiện để người dân trực tiếp tham gia vào các quá trình của dự án. Sự chi phối của tư tưởng dân tộc trung tâm trong lập và triển khai các dự án còn nặng nề. Khẩu hiệu “Đưa miền núi tiến kịp miền xuôi” được hiểu như là sự rập khuôn đồng bằng lên miền núi, mà thực tiễn công cuộc định canh, định cư những thập niên qua là một ví dụ. Thiếu hợp lý và biện chứng trong việc đầu tư và hướng dẫn để đưa các kỹ thuật sản xuất mới, nhất là kỹ thuật trồng cây đặc sản vào vùng dân tộc và miền núi. Xuất phát từ thực tế trình độ dân trí thấp, thay vì cần kiên trì, trong một thời gian nhiều năm, bằng những hình thức và bước đi thích hợp, cụ thể, từ thấp đến cao, từng bước hướng dẫn để người dân tiếp thu cái mới, khá phổ biến tình trạng cán bộ kỹ thuật chỉ tập huấn qua loa hoặc làm ví dụ cho người dân rồi trở lại huyện, tỉnh. Kết quả của lễ lối làm việc này tất yếu dẫn đến thất bại, vừa tốn phí tiền của, vừa làm mất niềm tin của người dân vào kỹ thuật mới. Việc phân bổ nguồn vốn bỏ ra cũng có những bất cập mà nổi cộm là đầu tư còn bình quân, dàn trải, không dứt điểm, không tập trung cho mục tiêu mũi nhọn là phát triển sản xuất.

#### 4. Hướng tới một số quan điểm và giải pháp then chốt cho giảm nghèo

*Xoá đói giảm nghèo phải trên cơ sở xem xét đặc điểm kinh tế xã hội của người dân.* So với đồng bằng, quá trình xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc và miền núi thường phức tạp và lâu dài hơn. Do trình độ dân trí thấp và do các rào cản khác như ngôn ngữ, phong tục tập quán, ... cần phải có những hình thức, bước đi và giải pháp cụ thể, từ thấp đến cao, thích ứng với từng đối tượng người dân.

*Ba mục tiêu của công cuộc xoá đói giảm nghèo:* So với mục tiêu của công cuộc giảm nghèo ở vùng nông thôn đồng bằng và đô thị,

mục tiêu của công cuộc giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số có những đặc thù riêng, bao gồm: không đơn giản chỉ là phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập, mà bên cạnh đó còn là nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ kinh tế, xã hội mới và bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên, môi sinh.

*Hoá giải giảm nghèo gắn với thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.* Những khác biệt về hoàn cảnh địa lý và trình độ dân trí là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch về mặt bằng phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số. Vùng các dân tộc thiểu số lại từng là những căn cứ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Vì thế, gắn xoá đói giảm nghèo với thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước theo ba nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng và tương trợ là yêu cầu tất yếu đặt ra. Nội dung cơ bản của yêu cầu này là có những chính sách và giải pháp ưu tiên về cán bộ và nguồn vốn để thúc đẩy nhanh hơn quá trình xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số.

*Nâng cao năng lực đánh giá chính sách và lập dự án cho cán bộ và người dân địa phương bằng phương pháp nghiên cứu cùng tham gia.* Với đối tượng người dân thiểu số, sấm cho họ chiếc cần câu cá vẫn chưa đủ. Cần giúp đỡ để họ có thể tự tìm ra cách câu cá phù hợp và tốt nhất. Vì thế, đã đến lúc cần giúp cán bộ và người dân địa phương tự xây dựng phương án giảm nghèo thông qua việc nâng cao năng lực đánh giá chính sách và lập dự án của chính họ.

*Đa dạng hoá sản xuất, đặc biệt đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi nhằm đa dạng hoá thu nhập trên cơ sở trình độ nhận thức người dân.* Hiện nay, ở các vùng dân tộc thiểu số có tỷ lệ đói nghèo cao, diễn ra hai xu hướng cần khắc phục: hoặc độc canh nương rẫy, hoặc chỉ được hướng dẫn đi vào chuyên canh cây công nghiệp dài ngày. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất và thu nhập nhằm giải quyết lao động thừa và nâng cao đời sống trên cơ sở trình độ nhận thức của người dân là giải pháp có ý nghĩa lâu dài để xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Nội dung của đa dạng hoá sản xuất tùy từng

nơi có thể bao gồm: Phát triển ruộng nước theo hướng thâm canh và tăng vụ, phát triển các loại cây công nghiệp phù hợp như bông, bồi lồi, đào lộn hột, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, lợn giống mới, kết hợp với nghề rừng và các ngành nghề phụ gia đình nhằm hướng tới cả hai mục đích tự cấp tự túc và hàng hoá. Trong nhiều giải pháp để đa dạng hoá sản xuất và thu nhập, *đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm*, trong đó, phát triển thủy lợi, giới thiệu các giống cây trồng vật nuôi mới như lúa, ngô, sắn, đậu, cam, chanh, nhãn, bưởi, cà phê, hồ tiêu, trâu, bò, lợn, gà, tổ chức các lớp tập huấn về các kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi cho người dân,... cần được coi là những giải pháp có ý nghĩa tiên quyết.

*Giải quyết tốt vấn đề đất đai cho người dân các dân tộc thiểu số bằng những chính sách mềm dẻo và thích hợp, có tính đến việc ưu tiên, xem xét tập quán sở hữu đất đai truyền thống của người dân.* Luật đất đai 1993 một mặt đã mở đường cho việc sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất đai trong cả nước, nhưng mặt khác cũng là nguyên nhân gián tiếp gây ra những bất cập và mâu thuẫn xung quanh sở hữu và sử dụng đất đai ở vùng các dân tộc thiểu số. Bản chất của vấn đề đất đai đang nổi cộm ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay là mâu thuẫn giữa sở hữu tập thể truyền thống của cộng đồng làng với sở hữu toàn dân của nhà nước. Hậu quả của mâu thuẫn này là một bộ phận người dân các dân tộc thiểu số ngày càng mất dần khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên đất rừng theo tập quán truyền thống, diện tích đất canh tác và cư trú ngày càng bị thu hẹp lại, buộc phải dạt dần vào rừng sâu tiếp tục du canh du cư, dẫn đến tiếp tục nghèo đói và ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ dân tộc. Để giải quyết vấn đề này, cần ban hành những chính sách đất đai phù hợp áp dụng cho vùng miền núi, trong đó, mục tiêu là bảo đảm quyền làm chủ đất đai của người dân tại chỗ, cũng như bảo đảm đủ đất canh tác trước mắt và lâu dài cho các dân tộc thiểu số.

*Có sự tính toán để phân bổ nguồn vốn cho các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo một cách hợp lý.* Trong các hạng mục cần đầu tư vốn ở vùng

dân tộc thiểu số, trước hết ưu tiên cho việc đa dạng hoá sản xuất và thu nhập, trên cơ sở phát triển sản xuất trước rồi mới đi vào phát triển cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn như điện, đường, trường, trạm, nước sạch và các công trình dân sinh khác. Hoặc nếu không, ít nhất cũng đầu tư đồng thời cho hai mục tiêu phát triển sản xuất và cơ sở vật chất hạ tầng. Tập trung đầu tư cho các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến, là những vùng đang có tỷ lệ hộ đói nghèo cao và chưa có điều kiện tiếp cận các dịch vụ kinh tế xã hội mới.

**Đảm bảo công bằng:** Cần đảm bảo công bằng trên các lĩnh vực giới, sản xuất, chi tiêu, cơ sở vật chất hạ tầng, thông tin về thị trường,... giữa vùng dân tộc thiểu số và giữa nông thôn miền núi với nông thôn đồng bằng; đặc biệt cần chú ý đảm bảo công bằng về giới. Hiện tại, ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ thường ít quyền lực hơn nam giới. Họ phải lao động trong nhiều lĩnh vực hơn nam giới, trong khi đó họ không có quyền sở hữu đất đai, không được bình đẳng trong hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản cũng như không có cơ hội tham gia các hoạt động xã hội.

**Giảm thiểu tối đa các nguy cơ tổn thương dẫn đến đói nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số.** Đó là các nguy cơ tổn thương như: ốm đau, tệ nạn xã hội, rủi ro nhân tạo và thiên tạo. Các giải pháp cụ thể đặt ra là phát triển mạng lưới y tế, duy trì và củng cố trật tự xã hội và an ninh quốc phòng, thực hiện tốt các chính sách cứu trợ xã hội, xã hội hoá công tác phòng chống lũ lụt, hoả hoạn, đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng và bảo vệ thực vật...

**Coi trọng và đẩy mạnh công tác giáo dục và công tác đào tạo cán bộ là người dân các dân tộc thiểu số.** Do những đặc thù về trình độ phát triển xã hội và dân trí, ở vùng dân tộc thiểu số, giáo dục có vai trò đặc biệt đối với tiến trình và hiệu quả lâu dài của công cuộc xoá đói giảm nghèo. Vậy nên, giáo dục cần được hiểu theo nghĩa rộng là đào tạo nguồn lực con người cũng như đầu tư cho giáo dục cần được quan niệm như đầu tư cho kinh tế và có giá trị như kinh tế. Cùng với giáo dục phổ thông nhằm đào tạo con người lâu dài, cần chú trọng ở vùng dân

tộc thiểu số công tác đào tạo cán bộ tại chỗ. Hiện tại, ở vùng dân tộc thiểu số, cán bộ tại chỗ vừa yếu về chất lượng vừa thiếu về số lượng. Thực tiễn nhiều năm qua đã chỉ ra rằng, ở các vùng dân tộc thiểu số, cán bộ là tiền đề cho sự thành bại trong phát triển nói chung và trong xoá đói giảm nghèo nói riêng. Vì thế, trong hàng loạt các giải pháp cho giảm nghèo ở vùng dân tộc ít người, đào tạo cán bộ tại chỗ luôn cần được coi là giải pháp có ý nghĩa quan trọng và tiên quyết.

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội. *Tài liệu tập huấn sử dụng cho cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo cấp tỉnh, thành phố và huyện*. Hà Nội. 1999.
2. Hoàng Đức Nghi. *Về công tác dân tộc trong 10 năm đổi mới (1990-2000)*. Nxb. Chính trị Quốc gia. H. 2001.
3. Hội đồng dân tộc của Quốc Hội. *Khoá X. Chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về Dân tộc*. Nxb. Văn hoá Dân tộc. H. 2000.
4. Neil. Jamieson. *Tổng quan kinh tế xã hội vùng núi phía bắc và khu vực dự án* (Tài liệu trình Ngân hàng Thế Giới). Bản tiếng Việt. 2000
5. Nhóm công tác các chuyên gia Chính phủ - Nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ. *Việt Nam tấn công nghèo đói*. Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam. 1999.
6. Văn phòng Chương trình Quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm. *Một số vấn đề xoá đói giảm nghèo ở vùng đông bào dân tộc thiểu số*. Kỷ yếu hội thảo *Một số vấn đề giảm nghèo dân tộc thiểu số*. Dự án *Giảm nghèo cho các địa phương Việt Nam*. Hà Nội. 3/2000.
7. Vũ Đình Lợi - Bùi Minh Đạo - Vũ Thị Hồng. *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Nxb. Khoa học Xã hội. H. 2000.
8. Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội. *Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp. H. 1999.
9. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. *Một số vấn đề phát triển kinh tế, xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*. Nxb. Khoa học xã hội. H. 2002.